



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 58 + 59

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

01-7-2019-	Quyết định số 2813/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 4.	3
01-7-2019-	Quyết định số 2814/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 8.	10
01-7-2019-	Quyết định số 2815/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 7.	20
01-7-2019-	Quyết định số 2816/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giờ.	32
01-7-2019-	Quyết định số 2817/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nhà Bè.	44

- 11-7-2019- Quyết định số 2947/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Phú. 57
- 11-7-2019- Quyết định số 2948/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Bình Tân. 67
- 23-7-2019- Quyết định số 3083/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường. 77

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2813/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 4 tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số

3385/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 4 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,10								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76				0,14				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,81	1,23	0,37	0,52			0,01	0,01	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,62	1,64	0,00	0,16	0,01	0,29			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	117,99	7,95	3,86	12,29	8,96	4,09	7,65	4,87	5,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,37	15,03	7,86	10,72	16,83	4,38	10,36	10,87	5,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,39	0,38	0,03	0,05	0,08	0,03	0,02	0,09	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,02		0,02			0,04	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,12	0,01	0,19	0,06	0,56	0,32	0,47	0,17	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08				0,02		0,01		0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,23	3,48	6,02	3,00	1,03	5,60	0,02		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,51	0,01		0,01	0,04	0,04	0,10	0,01	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,58	8,07	1,01	3,33	1,40	1,62	1,07		0,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	11,12	41,85	42,72	17,22	21,39	32,49	71,08
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	11,12	41,85	42,72	17,22	21,39	32,49	71,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,10		0,13					1,98
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76		0,50					0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,81		2,90	3,21		0,04	0,02	1,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,62		0,98	3,32	0,01	0,00	0,01	3,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	117,99	2,96	16,72	9,42	2,68	3,95	7,16	20,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,37	7,86	8,61	11,67	14,26	12,80	21,02	14,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,39	0,08	0,98	0,31	0,06	0,07	0,05	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,00						0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,37	2,26	4,68	1,09	0,19	0,33	0,67	0,27		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61	0,06	0,03	0,16	0,04		0,01	0,04		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,01		0,01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,002						0,002			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,01				0,02				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,80		0,17	0,94		1,53	3,11	3,32	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,13							0,13	
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,33			0,37		0,02	2,04	0,48	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00			0,35		1,21	0,47	0,98	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,20		0,03			0,09		0,66	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,37		0,10	0,15		0,13	0,60	0,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61		0,04	0,07		0,02		0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08					0,06		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,002							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06							0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,29	0,53	0,20	0,01	0,38		0,26		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(14)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,29	0,01	0,57	0,14				0,19

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trên địa bàn Quận 4 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 4 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 4 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2814/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 ;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 455 /TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2019; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3388/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	69,22			0,01	2,10		11,19	43,83							0,02	4,19	7,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA**																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,12			0,01	2,10		8,95	6,98							0,02	3,73	5,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11						0,02	0,09									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,99						2,21	36,76								0,45	2,56
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.842,17	48,83	49,89	51,20	142,38	161,04	134,50	526,08	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,27	148,84	343,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,86					0,35	0,04									1,24	1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	4,78	0,45		0,97		1,87	1,22					0,21					0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,31	0,01		0,55	6,58		0,50	81,41	0,05	0,02		0,37	0,19	1,43			7,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	0,32	1,33	0,29	0,86	1,96	21,53	13,64	0,95	0,89	0,05	2,69	1,52	1,42	7,13	2,08	24,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	553,57	10,45	17,26	17,02	44,72	50,33	30,33	203,75	10,21	13,62	7,31	8,05	10,10	8,72	14,60	33,13	73,97
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15												0,07				0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,41				0,60		0,31										0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	758,88	27,29	25,80	23,32	48,19	75,01	54,74	145,13	10,11	20,36	14,38	9,96	14,17	9,51	22,75	72,73	185,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,85	0,15	0,08	0,12	0,24	7,10	0,50	0,37	0,32	0,07	0,06	0,27	0,05	0,40	0,23	1,42	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11						0,05			0,00		0,01		0,05			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,10	0,11	0,46	0,24	0,73	1,08	1,82	1,21		0,20	0,20	0,17	0,11	0,17	0,39	1,88	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,07						1,09	1,53									0,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,88	0,01	0,06	0,03	0,08	0,22	0,02	0,02	0,02	0,04	0,03	0,03	0,01	0,01	0,00	0,02	0,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,06	1,45	1,88	2,24	28,57	9,55	7,46	11,60	0,90	0,87	0,87	1,57				0,19	5,89
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	0,05	0,00	0,09	0,16	0,10	0,03	0,70	0,05	0,21	0,07	0,10	0,04	0,06	0,01	0,20	1,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	239,79	8,54	3,01	6,33	11,65	13,46	14,85	66,62	6,90	7,54	2,51	3,89	3,34	3,08	10,15	35,96	41,94
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08							0,08									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	1.911,39	48,83	49,89	51,21	144,48	161,04	145,68	569,90	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,29	153,03	351,43

Ghi chú: *, ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	67,54	0,01			0,01		1,87	64,97							0,02		0,66
1.1	Đất trồng lúa**	LUA**	2,51							2,51									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,31	0,01			0,01		1,64	39,13							0,02		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,23							0,23									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,00						0,23	25,61									0,16
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	124,96	5,90	3,60	3,32	18,59	13,20	11,63	53,87	0,56		0,14	0,72	0,61	0,36	3,42	4,91	4,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,18					0,02										0,16	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15					0,15											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,97				0,18		0,69	0,01	0,02			0,00		0,01	0,06		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,65	0,37			0,10	1,50	0,85	1,10			0,13	0,10		0,02	1,05	0,10	0,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,50	0,22	1,02		0,26	0,06	0,33	1,73	0,01			0,01		0,09	0,11	0,38	0,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07			0,07													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,03	5,08	1,56	3,20	17,06	10,66	8,61	44,59	0,08			0,11	0,60	0,14	2,07	4,04	3,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54			0,01		0,16	0,36					0,00		0,00		0,00	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27			0,04	0,13		0,09					0,00		0,00		0,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,43				0,16		0,07	0,20									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28				0,18	0,03	0,03	0,03					0,01	0,00			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,26				0,26	0,58	0,01	4,48	0,44		0,01	0,48					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,01													0,02		0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Ghi chú: **Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/P NN	78,49				0,59	0,38	2,12	61,81							0,04	0,40	13,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
1.1	Đất trồng lúa	LUA**/PNN	2,51							2,51									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,11				0,43	0,38	1,92	39,34							0,04	0,40	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,39				0,16			0,23									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,00						0,20	22,24									11,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		29,08		0,00			1,13	2,70							0,10	0,85		24,29
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/N TS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/L MU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/N TS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/L MU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/N KR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/N KR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/N KR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/O CT	29,08	0,00			1,13	2,70							0,10	0,85			24,29

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trên địa bàn Quận 8 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2815/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 7

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 641 /TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3390/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 7 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	127,07	25,52	30,39	37,62	11,60	1,00	0,51	11,55	2,82	2,08	3,98
1.1	Đất trồng lúa**	LUA**											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,21	6,28	8,70	3,12	5,59			2,38	1,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,88	15,00	18,95	28,36	6,01	1,00	0,51	8,65	1,57	2,01	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,98	4,24	2,74	6,14				0,52	0,11	0,08	3,15
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.442,49	136,88	357,12	845,37	209,11	98,55	446,83	417,45	83,11	746,68	101,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,33		10,96	0,48						0,89	
2.2	Đất an ninh	CAN	21,09		3,16				16,97	0,96			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	299,64									299,64	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiên	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,73	4,36	3,95	40,04	6,45	0,46	10,62	42,47	1,11	2,55	6,73
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,01	2,72	3,89	78,80	0,69	7,15	1,49		0,37	69,40	4,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,01	33,57	66,83	79,96	50,51	21,09	178,03	161,64	19,26	107,67	35,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,22	0,14		0,08							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,75			2,36	0,40	0,08		0,79		0,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.025,13	73,85	161,61	161,83	114,33	52,46	134,62	141,42	53,36	82,05	49,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,03	0,24	1,47	0,24	0,56	0,18	0,51	8,32	0,32	0,53	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,79	0,18	0,57	0,06	0,11			1,86	0,01	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,66	0,24	1,57		0,53	0,82	0,70	0,16	0,21	0,30	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00	0,90	0,91	0,74		0,05				0,40	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,02	0,12	0,05	0,20	0,21	0,06	0,11	0,19	0,02	0,05	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	157,26	7,71	6,46	83,32	6,40		38,03	13,41	0,04	1,77	0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,56		0,25	0,47	0,41	0,09	0,24			0,08	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	842,92	12,66	93,61	387,15	28,50	16,11	65,51	46,24	8,42	180,55	4,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,87	0,20	0,35	9,64						0,68	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,48		1,48								
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	3.569,56	162,40	387,51	882,99	220,71	99,55	447,34	429,0	85,93	748,76	105,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
										0			

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

**Thực tế kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,50	0,16	3,64	0,39	0,31						
1.1	Đất trồng lúa**	LUA**	6,99		1,10	0,76	0,26			4,87			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,31	0,01	1,00		0,30						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,19	0,15	2,64	0,39	0,01						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,62	0,57	3,77	9,54	3,51		7,05	0,31	0,53	2,97	0,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,06		0,01							0,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90						0,90				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,39									0,39	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,39		0,04	0,21	0,06		0,08				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,41		0,10	0,01						1,30	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,53	0,10	0,02	0,03			1,34		0,02	0,02	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01			0,01							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02			0,02							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,26	0,47	1,53	9,10	3,06		4,02	0,31	0,49	0,92	0,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,09		1,91							0,02	0,16	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07										0,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03						0,03					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01								0,01			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,39		0,16	0,16	0,39		0,68					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06										0,06	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

**Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(7)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	31,71	4,07	7,67	15,59	2,17				0,71	0,02		1,48
1.1	Đất trồng lúa**	LUA**/PNN	7,46	0,47	1,10	0,76	0,26				4,87			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,57	0,01	2,66	3,17	2,16				0,57			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,96	4,06	4,85	12,42	0,01				0,14			1,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,18		0,16							0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,24	0,01	0,32	5,43					0,55	0,04		1,89
	<i>Trong đó:</i>													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang	PKO/OCT	8,24	0,01	0,32	5,43				0,55	0,04	1,89	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
	đất ở												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

**Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận 7 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 7 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2816/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 1007/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3448/TTr-STNMT-QLĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cần Giờ với các

chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		70.445,34	10.390,08	4.343,39	2.426,87	13.273,96	15.812,32	11.067,53	13.131,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.955,33	8.265,67	2.821,21	1.160,47	9.427,88	10.092,47	8.660,45	7.527,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	132,69	0,15	69,58	0,11		62,85		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	967,41	108,97	342,92	99,04	114,66	262,82	28,85	10,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.933,79	905,22	740,76	168,56	413,79	342,71	306,16	56,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.618,49	5.381,94		731,68	8.291,67	5.055,59	8.052,03	7.105,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.653,26	1.875,79	1.666,41	80,67	413,12	3.312,29	281,02	23,96
1.8	Đất làm muối	LMU	1.693,32			80,40	207,65	1.067,48		337,78
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,37		1,54			4,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.564,08	2.124,41	1.522,18	1.178,29	3.372,23	5.719,85	2.407,08	5.240,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,54			5,47	19,02	1,80		1,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Đất an ninh	CAN	12,37	5,64		1,08	5,43	0,22		0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,17		0,20	3,37	9,61			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,78	0,86		3,63	3,35	2,53	17,40	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	707,85	135,42	119,55	115,30	136,65	149,64	41,11	10,18
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>20,65</i>	<i>0,35</i>	<i>0,81</i>	<i>15,91</i>	<i>0,79</i>	<i>1,55</i>	<i>0,97</i>	<i>0,28</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,44</i>	<i>1,15</i>	<i>0,04</i>	<i>8,33</i>	<i>0,11</i>	<i>0,33</i>	<i>0,29</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>73,17</i>	<i>11,88</i>	<i>18,95</i>	<i>19,85</i>	<i>8,82</i>	<i>8,42</i>	<i>3,84</i>	<i>1,42</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể</i>	<i>DTT</i>	<i>5,59</i>			<i>4,55</i>	<i>0,02</i>		<i>1,02</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	1,07		0,04	0,10	0,09	0,29	0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,53			0,89		0,57	0,07	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,44	0,24	0,78	0,38	0,51	0,14	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19.963,22	1.838,49	1.265,06	909,91	3.050,03	5.445,25	2.272,67	5.181,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,40			39,95	0,70			16,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93			88,11	473,85			363,97
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	2.426,87			2.426,87				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	91,40	27,68	3,97	21,75	23,42	11,82	0,57	2,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,51	0,68	0,79	2,45	1,03	1,36		0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,68	14,61	0,28	7,31	6,14	3,36	0,37	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,74	0,04			13,65	0,05		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,77	12,35	2,90	6,71	1,96	5,64	0,20	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	8,70			5,28	0,64	1,41		1,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,65	3,30	1,27	1,34	1,79	1,60	0,31	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09			0,03	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06			0,01	0,05			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05			0,03	0,02			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16			0,09		0,07		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,56	0,09		0,07	0,31	0,09		
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,04				0,04			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,27	0,02		0,07	0,17	0,01		
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,73	2,90	1,24		0,97	1,27	0,31	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58			0,58				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,31	0,01		0,02	0,17		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	25,69	5,09	3,72	5,43	0,04		10,39	1,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,21		3,21					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,80	0,27	0,42	1,52	0,04		0,03	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,20	2,16	0,07	0,54			5,93	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,39	2,66	0,02	2,28			4,43	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	1,09			1,09				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trong năm 2019, huyện Cần Giờ không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2817/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Nhà Bè

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình 948/TTr-UBND ngày 03 tháng 05 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4664/TTr-STNMT-QLĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nhà Bè với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.042,70	599,42	1.002,51	1.081,62	1.453,04	1.498,95	3.802,34	604,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.202,54	106,14	105,02	371,41	709,01	549,40	1.067,20	294,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	52,13						52,13	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.612,26	103,73	100,95	321,50	514,03	499,75	926,69	145,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	538,15	2,41	4,07	49,92	194,98	49,65	88,37	148,75
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông	PNN	6.840,16	493,28	897,49	710,21	744,03	949,55	2.735,14	310,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nghiệp									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,36		39,67				1,69	
2.2	Đất an ninh	CAN	62,50		3,55					58,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.284,61			93,18			1.191,43	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	216,71	128,26	24,28	2,95	10,33	50,62		0,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,09	0,73	8,85	16,30	1,37	2,59	0,23	0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.366,87	48,01	140,94	218,04	217,97	189,90	503,41	48,60
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37					0,37		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.213,53		188,42	152,75	238,10	432,20	99,52	102,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	136,49	136,49						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,78	0,53	7,90	1,49	1,30	1,07	1,09	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11		0,11					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,51	0,66	1,59	0,41	0,96	0,09	0,47	1,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,17	1,87	0,66	0,47	5,55	0,35	0,11	0,16
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,14	0,04	0,05	0,07	1,17	0,11	0,07	0,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải	DKV	207,33	3,93	22,73	18,42	49,38	90,22	9,58	13,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	trí công cộng									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,70	0,26	0,50	0,21	0,22	0,23	0,18	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.236,46	172,50	454,45	205,39	213,11	180,18	926,86	83,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,10				4,57	1,61	0,50	0,42
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,32		3,79	0,53				
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

2. Diện tích thu hồi đất năm 2019:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.099,65	4,69	8,22	129,95	97,19	7,83	823,53	28,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	103,98						103,98	
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA**</i>	<i>747,55</i>	<i>8,00</i>	<i>7,84</i>	<i>60,80</i>	<i>20,74</i>	<i>7,67</i>	<i>636,87</i>	<i>5,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	526,52	4,44	7,71	103,83	61,17	6,49	330,17	12,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	469,15	0,25	0,51	26,12	36,02	1,34	389,38	15,53
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,99	1,09	7,26	13,42	6,75	4,08	27,66	2,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32		1,32					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06		0,06					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,12	0,87	0,25					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,53		0,07	0,25	0,02	0,19		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,47		2,29	11,71	2,92	0,64	4,98	0,93
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	32,93		1,20	1,44	3,75	2,67	22,07	1,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15	0,15						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47		0,43	0,02			0,02	
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11						0,11	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nhà hỏa táng									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03						0,03	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,49	0,07	1,36		0,06	0,57	0,43	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03					0,01	0,02	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28		0,28					

Ghi chú: - (*):Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2019:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.472,90	17,58	19,33	148,65	133,05	159,07	954,94	40,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	103,98						103,98	
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA**/PNN</i>	<i>949,83</i>		<i>10,98</i>	<i>67,36</i>	<i>72,29</i>	<i>125,79</i>	<i>659,34</i>	<i>14,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	785,76	16,80	18,48	122,03	87,95	116,19	404,45	19,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	583,16	0,78	0,85	26,62	45,10	42,88	446,51	20,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy	LUA/NTS								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	sản									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,47		2,35	1,39	2,23	4,70	1,41	1,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

- ():Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện.*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2019:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2018 huyện Nhà Bè không còn nhóm đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2947/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3389/TTr-STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhi	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,37		0,21		0,55	0,02	1,22	0,02		1,29	47,06	
1.1	Đất trồng lúa**	LUA												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,44		0,21		0,55	0,02	1,22	0,02		0,36	47,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,92									0,92		
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.546,79	111,60	94,19	116,57	120,63	88,68	168,08	112,74	98,18	347,74	173,36	115,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,08		0,27				0,69	0,25	0,71	0,99		0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	4,73				0,09	3,20	0,44		0,71	0,28		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	104,26									91,18	13,08	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,75	7,06	0,31	0,21	2,87	3,08	0,08	0,05	0,31	13,46	5,23	3,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,98	22,04	13,60	0,37	-2,30	1,50	2,00	1,75	4,43	53,09	8,20	25,29
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	1.597,15	111,60	94,40	116,58	121,18	88,70	169,31	112,76	98,18	349,03	220,42	115,01

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,35						0,32		0,01	0,02		
1.1	Đất trồng lúa**	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,33						0,32		0,01			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02									0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,02	1,17	0,51	0,23	0,13	0,32		1,62	0,21	0,88	1,07	2,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,16										0,16	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,57			0,01		0,32				0,07		0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50	0,24	0,30					0,09		0,01	0,39	1,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42		0,02					0,04		0,04	0,16	0,16
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,99	0,82	0,19	0,22	0,13			1,40	0,16	0,73	0,30	1,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01							0,01				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04											0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08							0,08				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25	0,11							0,05	0,03	0,06	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,40				0,84	0,19	0,55	0,04		3,68	0,11	
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/PNN												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,38				0,84	0,19	0,55	0,04		3,66	0,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02									0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		12,38		0,96		4,02			0,46	5,63	0,51	0,51	0,29
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhi	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,38		0,96		4,02			0,46	5,63	0,51	0,51	0,29

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trên địa bàn Quận Tân Phú không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2948/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Bình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Tờ trình 41/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3742/TTr-STNMT-QLĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Bình Tân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.202,09	489,31	116,12	454,77	465,90	732,02	295,70	466,29	441,78	508,00	1.232,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	603,34	52,59	0,11	12,88	2,63	116,91	10,94	82,27	53,18	108,31	163,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,31	3,28				76,64		34,14	49,37	71,82	128,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	160,22	23,16	0,06	11,08	2,55	36,82	8,88	42,31	3,29	24,96	7,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,51	5,35	0,05	0,72	0,05	1,78	1,27	0,47	0,52		28,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,31	20,79		1,08	0,03	1,66	0,79	5,35		11,53	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.598,75	436,72	116,01	441,89	463,27	615,12	284,76	384,02	388,60	399,70	1.068,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,09	0,49	0,24	0,77	7,86					2,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,96	1,20	0,01	0,17		0,25	0,20			0,76	1,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,50					89,25					296,25
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,75	0,15	2,64	10,44	0,13	3,47	7,11		14,10	1,02	42,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	407,14	66,60	13,98	38,40	16,42	25,78	20,66	63,05	45,46	61,97	54,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+ (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,58	1,13					0,45				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	5.202,09	489,31	116,12	454,77	465,90	732,02	295,70	466,29	441,78	508,00	1.232,21

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	284,23	1,84		1,60	0,65	1,35	0,80	2,23		4,60	271,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	251,16					1,30				2,31	247,55
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*</i>	<i>7,41</i>	<i>1,24</i>		<i>0,52</i>	<i>0,66</i>	<i>0,60</i>	<i>1,15</i>	<i>1,63</i>	<i>1,08</i>	<i>0,35</i>	<i>0,18</i>
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,88	0,10		1,60	0,47	0,05	0,51	2,23		1,03	4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,99	0,25					0,02			0,03	18,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,20	1,49			0,18		0,27			1,23	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,70	13,52	0,83	2,04	18,36	1,60	5,43	4,46	3,93	4,63	42,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02										0,02
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92		0,02	0,08		0,11	0,12		0,59		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,91	1,61	0,67	0,03	0,22		0,60	1,17	0,11	0,39	4,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	2,55	0,14		0,05			0,01	1,20	1,08	0,04	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,31	10,47	0,14	1,61	4,34	1,47	4,62	2,09	2,15	4,19	38,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05				0,01						0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	1,23									0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05			0,04			0,01				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,51			0,22	13,79	0,02	0,06				0,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	0,05		0,01			0,01			0,01	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,02									

Ghi chú: LUA:Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	324,88	5,03	0,43	4,49	6,82	4,39	8,97	4,96	0,66	11,61	277,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	251,16					1,30				2,31	247,55
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*/PNN</i>	<i>27,51</i>	<i>4,92</i>		<i>4,47</i>	<i>11,28</i>	<i>0,60</i>	<i>3,00</i>	<i>1,63</i>	<i>1,08</i>	<i>0,35</i>	<i>0,18</i>
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,53	2,48	0,10	2,28	5,00	0,11	5,84	2,57	0,13	3,68	7,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,64	0,88	0,17	2,17	0,41	1,61	1,50	1,65	0,53	0,17	22,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,55	1,67	0,16	0,04	1,41	1,37	1,63	0,74		5,45	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	53,89	6,27	2,19	9,15	3,58	3,25	6,60	3,90	2,00	7,05	9,90

Ghi chú: *-(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác*

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

- LUA: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2019:

Trên địa bàn quận Bình Tân không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Trường hợp các dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa mà Hội đồng nhân dân thành phố chỉ thông qua việc thu hồi đất để thực hiện dự án, thì việc thực hiện thủ tục thu hồi đất chỉ được thực hiện khi có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa cho dự án.

5. Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

7. Đối với dự án Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội Khu Trung tâm dân cư Tân Tạo - Khu A tại phường Tân Tạo A, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân cần thực hiện theo Điều 2 Nghị quyết 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3083/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4763/TTr-STNMT-VP ngày 19 tháng 6 năm 2019 và 4816/TTr-STNMT-VP ngày 20 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường, gồm:

- 03 thủ tục mới ban hành trong lĩnh vực khoáng sản.
- 03 thủ tục được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng, thủy văn.
- 01 thủ tục bị bãi bỏ (do được thay thế) trong lĩnh vực khoáng sản.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn

phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ
<http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2019.

Bãi bỏ nội dung công bố cho thủ tục có thứ tự I.9, III.1, III.2 và III.3 được ban hành kèm theo Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực khoáng sản					
01	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1)	Không	Thông tư 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1)	Không	Nghị định 158/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoáng sản. Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày. Thời hạn thẩm định, cấp phép, trả kết quả: * Cấp giấy phép khai thác khoáng	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)	Theo phụ lục đính kèm Không	Nghị định 158/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		sản: 110 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ * Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản: 35 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. * Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình: 67 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Theo phụ lục đính kèm	bổ thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực khí tượng, thủy văn						
01	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị	Không	- Luật khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15	Thời hạn giải quyết: Thời hạn giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường là

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hợp lệ.	<p>giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1</p>		<p>tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường</p> <p>- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.</p>	<p>10 ngày làm việc</p> <p>Thời hạn giải quyết tại Ủy ban nhân dân thành phố là 05 ngày làm việc</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
02	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1</p>	Không	<p>- Luật khí tượng thủy văn 2015.</p> <p>- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường</p> <p>- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của hoặc có ý</p>	<p>Thời hạn giải quyết:</p> <p>+ Thời hạn giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường là 10 ngày làm việc</p> <p>+ Thời hạn giải quyết tại Ủy ban nhân dân thành phố là 05 ngày làm việc</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.	
03	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1	Không	- Luật khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường - Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy	Thời hạn giải quyết: + Thời hạn giải quyết tại Sở Tài nguyên và Môi trường là 03 ngày làm việc + Thời hạn giải quyết tại Ủy ban nhân dân thành phố là 02 ngày làm việc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.	

III. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
Lĩnh vực khoáng sản			
1	T-HCM-272990-TT	Thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố)	Quyết định 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. (Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình)

PHỤ LỤC 1

(Theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản)

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

